

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị	2010	2009
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	56,09	71,05
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	43,91	28,95
Cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	66,88	68,40
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	33,12	31,60
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,50	1,46
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,77	0,50
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,01
Tỷ suất sinh lời			
Lỗ/đoanh thu thuần			
Lỗ trước thuế/đoanh thu thuần	%	1,50	(1,21)
Lỗ sau thuế/đoanh thu thuần	%	1,13	(1,21)
Lỗ/tổng tài sản			
Lỗ trước thuế/tổng tài sản	%	2,31	(1,92)
Lỗ sau thuế/tổng tài sản	%	1,73	(1,92)
Lỗ sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	5,24	(6,08)

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

104
CỘNG HÒA
NHÀ
NT T
VIỆT
TP. H

Hội đồng Quản trị:

Pang Tee Chiang	Chủ tịch	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Nguyễn Thị Kim Kiên	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006
Teng Po Wen	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Yau Hau Jan	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Pang Tze Wei	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/11 tháng 1 năm 2010
Ryoichi Yonemura	Thành viên	28 tháng 8 năm 2010
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011

Ban Giám đốc:

Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006
Yau Hau Jan	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006/11 tháng 1 năm 2010
Pang Tze Yi	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	11 tháng 1 năm 2010/14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Kiên	Giám đốc Tài chính	15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Wei	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	29 tháng 8 năm 2010

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày: 22 APR 2011

000
IG T
MHO
HORN
NAM
0 C



Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Saigon Trade Center,
37 Ton Duc Thang Street
Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh city
Vietnam.

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số HCM/11/068

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế bao gồm bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng được trình bày từ trang 5 đến 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân theo các điều do pháp luật qui định có liên quan thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm này bao gồm: việc thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và việc thực hiện các ước tính kế toán hợp lý trong từng trường hợp.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính riêng dựa trên công việc kiểm toán. Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán trên cơ sở các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lên kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai lệch trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hay sai sót. Trong việc đánh giá này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý báo cáo tài chính riêng để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và phù hợp để làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.



Như được nêu trong Thuyết minh 3 – Cơ sở lập các Báo cáo tài chính, các Báo cáo tài chính riêng đi kèm không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán rộng rãi ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle
CCKTV Số N0297/KTV
Tổng Giám đốc



Trần Vương Vũ
CCKTV Số 1210/KTV
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 22 APR 2011

Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	6	111	117.731	2.229	227.922	4.089
Các khoản phải thu						
Phải thu khách hàng		131	434.257	8.221	582.773	10.456
Trả trước cho nhà cung cấp		132	833.701	15.784	178.511	3.203
Phải thu các bên liên quan	33	133	6.330.174	119.843	1.902.433	34.132
Phải thu khác	7	135	132.933	2.517	403.521	7.240
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	(24.405)	(462)	-	-
		130	7.706.660	145.903	3.067.238	55.031
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	8	141	7.628.807	144.429	7.236.243	129.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	(146.582)	(2.775)	(709.946)	(12.737)
		140	7.482.225	141.654	6.526.297	117.088
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	6.663	126	170.920	3.066
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	154	106.907	2.024	106.907	1.918
Tài sản ngắn hạn khác		158	77.128	1.460	48.514	870
		150	190.698	3.610	326.341	5.854
		100	15.497.314	293.396	10.147.798	182.062
Tài sản dài hạn						
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	10	211	12.973.526	245.615	14.141.073	253.705
- Nguyên giá		212	23.588.797	446.583	23.243.419	417.010
- Giá trị hao mòn lũy kế		213	(10.615.271)	(200.968)	(9.102.346)	(163.305)
Xây dựng cơ bản dở dang	11	230	188.896	3.576	293.956	5.274
		210	13.162.422	249.191	14.435.029	258.979
Phải thu dài hạn						
Phải thu dài hạn khác		228	-	-	637.429	11.436
Đầu tư dài hạn						
Đầu tư vào công ty con	12	251	4.500.000	85.194	4.500.000	80.735
Đầu tư vào công ty liên kết	13	258	-	-	3.000.000	53.823
		250	4.500.000	85.194	7.500.000	134.558
Tài sản dài hạn khác						
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	262	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929
		200	19.797.472	374.806	24.909.523	446.902
		270	35.294.786	668.202	35.057.321	628.964

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	15	311	13.477.096	255.148	10.350.302	185.695
Phải trả người bán	16	312	4.985.611	94.388	7.309.000	131.131
Người mua trả tiền trước		313	249.998	4.733	367.608	6.595
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	314	370.098	7.007	1.326.257	23.794
Phải trả người lao động		315	387.348	7.333	371.670	6.668
Chi phí phải trả	18	316	436.093	8.256	560.040	10.048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	319	155.717	2.948	34.780	624
		310	20.061.961	379.813	20.319.657	364.555
Nợ dài hạn						
Nhận ký quỹ dài hạn		331	1.255	24	1.255	23
Vay và nợ dài hạn	20	334	3.430.928	64.954	3.557.216	63.820
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	109.751	2.078	100.659	1.806
		330	3.541.934	67.056	3.659.130	65.648
		300	23.603.895	446.869	23.978.787	430.203
Nguồn vốn chủ sở hữu						
Nguồn vốn và quỹ						
Vốn cổ phần	21,22	411	18.313.995	346.721	18.313.995	328.571
Thặng dư vốn cổ phần	21	412	4.082.759	77.295	4.082.759	73.249
Lỗi lũy kế	21	420	(10.705.863)	(202.683)	(11.318.220)	(203.060)
		400	11.690.891	221.333	11.078.534	198.760
		440	35.294.786	668.202	35.057.321	628.963

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ các loại		
Đồng Việt Nam (triệu đồng)	1.335	3.137
Đồng Euro	369	250

Ngày: 22 FEB 2011



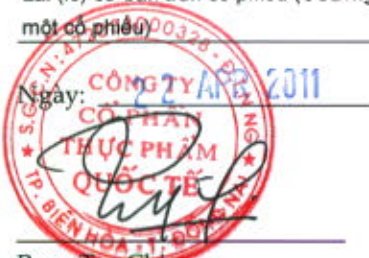
Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Tổng doanh thu	23	01	55.573.162	1.052.111	58.098.604	1.042.347
Các khoản giảm trừ	23	02	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
Doanh thu thuần		10	54.145.868	1.025.089	55.582.755	997.210
Giá vốn hàng bán	24	11	(42.567.639)	(805.891)	(44.426.871)	(797.062)
Lợi nhuận gộp		20	11.578.229	219.198	11.155.884	200.148
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	1.745.666	33.049	1.056.071	18.947
Chi phí hoạt động tài chính	26	22	(2.432.246)	(46.047)	(5.525.509)	(99.133)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	(1.178.758)	(22.316)	(2.018.139)	(36.207)
Chi phí bán hàng	27	24	(7.899.684)	(149.557)	(4.979.555)	(89.338)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(2.368.756)	(44.845)	(2.020.889)	(36.257)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	623.209	11.798	(313.998)	(5.633)
Thu nhập khác	29	31	711.622	13.472	692.803	12.430
Chi phí khác	30	32	(520.458)	(9.853)	(1.052.652)	(18.886)
Lãi (lỗ) trước thuế		50	814.373	15.417	(673.847)	(12.089)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	51	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	52	(202.016)	(3.825)	-	-
Lãi (lỗ) thuần		60	612.357	11.592	(673.847)	(12.089)

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (USD/ngàn đồng một cổ phiếu)	36	70	0,021	0,40	(0,023)	(0,41)
--	----	----	-------	------	---------	--------

Ngày: 22/12/2011


Pang Tee Chiang
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận(Lỗ) trước thuế	01	814.373	15.417	(673.847)	(12.089)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.538.111	29.120	1.660.446	29.790
Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	03	(538.959)	(10.204)	280.516	5.033
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(18.200)	(345)	(260.771)	(4.678)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(300.000)	(5.680)	2.859.451	51.301
Chi phí lãi vay	06	1.178.758	22.316	2.018.139	36.207
Thu nhập tiền lãi	07	(455.344)	(8.621)	(351.085)	(6.299)
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.218.739	42.003	5.532.849	99.265
Thay đổi trong các khoản phải thu	09	(3.613.642)	(68.413)	11.769.665	211.160
Thay đổi trong hàng tồn kho	10	(392.564)	(7.432)	(593.500)	(10.648)
Thay đổi trong các khoản phải trả	11	(66.608)	(1.261)	(631.307)	(11.326)
Thay đổi trong chi phí trả trước	12	164.257	3.110	(21.491)	(386)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.178.758)	(22.316)	(2.018.139)	(36.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(2.868.576)	(54.309)	14.038.077	251.858
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(265.504)	(5.027)	(565.764)	(10.150)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và tài sản cố định	22	-	-	4.847.142	86.963
Thu nhập tiền lãi nhận được		8.953	169	110.466	1.982
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	(1.000.000)	(17.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(256.551)	(4.858)	3.391.844	60.854

	Mã số	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền vay nhận được	33	25.509.834	482.952	40.105.905	719.540
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.494.898)	(425.873)	(57.514.535)	(1.031.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.014.936	57.079	(17.408.629)	(312.328)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm					
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	227.922	4.089	211.704	3.594
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	228	(5.074)	111
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	117.731	2.229	227.922	4.089

Ngày: 22/02/2011



Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNĐC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán IFS) đã được đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư Số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu. Số lượng 4.820.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua Trade Ocean Holding Sdn Bhd nắm giữ 57.25% cổ phần Công ty. Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn trong khu vực, một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 1.089 nhân viên (năm 2009: 923 nhân viên).

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập bằng đồng Đô-la Mỹ theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính theo Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998. Do đó, Công ty sử dụng Đô-la Mỹ làm đồng tiền báo cáo trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Tuy nhiên, theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính của Công ty phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng. Do đó, Công ty chuyển đổi các báo cáo tài chính sang Việt Nam sử dụng tỷ giá VNĐ 18.932/USD (2009: VNĐ 17.941/ USD) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận bởi Công ty trên cơ sở cổ tức nhận được và khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ.

4 Chính sách kế toán áp dụng

Tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao ở trên không theo tỷ lệ trong Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, tuy nhiên Công ty đã được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển và máy móc và thiết bị trong quá trình lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty liên kết là các công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc. Công ty hạch toán kết quả đầu tư vào công ty liên kết trên cơ sở cổ tức đã nhận và có thể nhận được vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ cho cổ đông phổ thông cho số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục mặc dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 4.564.647 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.171.895 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và trên hết là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ mới cuối cùng đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

6 Tiền

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ	28.943	548	47.666	855
Tiền gửi ngân hàng	88.788	1.681	180.256	3.234
	117.731	2.229	227.922	4.089

7 Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế GTGT phải thu từ công ty con	53.480	1.012	117.771	2.113
Các khoản phải thu khác	79.453	1.505	285.750	5.127
	132.933	2.517	403.521	7.240

8 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Hàng đang đi đường	336.401	6.369	-	-
Nguyên vật liệu	2.562.539	48.514	2.382.002	42.735
Công cụ dụng cụ	277.095	5.246	178.475	3.202
Sản phẩm dở dang	1.173.964	22.225	1.097.214	19.685
Thành phẩm	3.278.808	62.074	3.578.552	64.203
	7.628.807	144.429	7.236.243	129.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(146.582)	(2.775)	(709.946)	(12.737)
	7.482.225	141.654	6.526.297	117.088

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản thuế 106.907 Đô-la Mỹ (tương đương 2.024 triệu đồng) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

10 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị Đô-la Mỹ	Phương tiện vận tải Đô-la Mỹ	Thiết bị văn phòng Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2010	22.539.464	468.462	235.493	23.243.419
Mua mới	118.467	37.200	11.013	166.680
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	203.884	-	-	203.884
Xóa sổ	(25.186)	-	-	(25.186)
31 tháng 12 năm 2010	22.836.629	505.662	246.506	23.588.797
<i>Khấu hao hết</i>	<i>1.023.178</i>	<i>262.559</i>	<i>52.207</i>	<i>1.337.944</i>
<i>Tài sản không sử dụng</i>	<i>3.547.339</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.547.339</i>
Hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2010	(8.610.669)	(363.691)	(127.986)	(9.102.346)
Khấu hao trong năm	(1.474.161)	(45.664)	(18.286)	(1.538.111)
Xóa sổ	25.186	-	-	25.186
31 tháng 12 năm 2010	(10.059.644)	(409.355)	(146.272)	(10.615.271)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	<i>(2.111.825)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(2.111.825)</i>
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2010	13.928.795	104.771	107.507	14.141.073
31 tháng 12 năm 2010	12.776.985	96.307	100.234	12.973.526
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	<i>1.435.514</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.435.514</i>

Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2010	404.381	8.405	4.225	417.011
Mua mới	2.243	704	209	3.156
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.860	-	-	3.860
Xóa sổ	(477)	-	-	(477)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	22.336	464	233	23.033
31 tháng 12 năm 2010	432.343	9.573	4.667	446.583
<i>Khấu hao hết</i>	<i>19.371</i>	<i>4.971</i>	<i>988</i>	<i>25.330</i>
<i>Tài sản không sử dụng</i>	<i>67.158</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>67.158</i>
Hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2010	(154.485)	(6.525)	(2.296)	(163.306)
Khấu hao trong năm	(27.908)	(865)	(346)	(29.119)
Xóa sổ	477	-	-	477
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	(8.533)	(360)	(127)	(9.020)
31 tháng 12 năm 2010	(190.449)	(7.750)	(2.769)	(200.968)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	<i>(39.981)</i>	<i>-</i>	<i>(108)</i>	<i>(40.089)</i>
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2010	249.896	1.880	1.929	253.705
31 tháng 12 năm 2010	241.894	1.823	1.898	245.615
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	<i>27.177</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>27.177</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 9.803.601 Đô-la Mỹ (2009: 8.531.108 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 15 và Thuyết minh 20).

(*) Những tài sản này được di dời về từ nhà máy cũ tại Thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Công ty chưa có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số đầu năm	293.956	5.274	165.235	2.805
Tăng trong năm	98.824	1.871	128.721	2.310
Chuyển sang tài sản cố định	(203.884)	(3.860)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	291	-	159
Số cuối năm	188.896	3.576	293.956	5.274
<i>Bao gồm:</i>				
Hệ thống kệ để hàng	-	-	160.866	2.886
Phần mềm ERP	179.060	3.390	123.254	2.211
Khác	9.836	186	9.836	176
	188.896	3.576	293.956	5.274

12 Đầu tư vào công ty con

	Số tiền		% vốn sở hữu	
	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm
	2010	2009	2010	2009
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	%	%
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (1)	4.500.000	4.500.000	90	90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (2)	-	-	-	-
Tổng cộng	4.500.000	4.500.000		
Triệu đồng	85.194	80.735		

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, 7.290.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA được nắm giữ bởi Công ty (tương đương 90% vốn cổ điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA) đã được cầm cố tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

(2) Ngày 14 tháng 2 năm 2008, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc ("NIFS") nhận được chấp thuận từ Ban Quản lý Khu Công nghiệp Bắc Ninh và được cấp giấy phép hoạt động trong khoảng thời gian 50 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212032.000111 với tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ tương ứng 36 triệu Đô-la Mỹ và 11 triệu Đô-la Mỹ.

Hoạt động chính của NIFS là sản xuất nước trái cây có ga và không ga, sản xuất thức ăn từ nông lâm hải sản và sản xuất bao bì của nước ngọt.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Ban Quản lý Khu Công nghiệp Bắc Ninh quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư số 212032.000111 cấp cho NIFS bởi vì Công ty vẫn chưa hoạt động và các cổ đông vẫn chưa góp vốn kể từ ngày thành lập.

13 Đầu tư vào công ty liên kết

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với (trước đây gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế)	-	-	3.000.000	53.823

Ngày 18 tháng 5 năm 2010, Công ty bán 20% cổ phần còn lại của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai cho Crown Packaging Investment Pte. Ltd, một công ty Singapore là công ty mẹ của Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với tổng số tiền 3.300.000Đô-la Mỹ. Giao dịch này được Hội đồng cổ đông chấp nhận theo Quyết định số EGM100531 ngày 31 tháng 5 năm 2010.

14 Tài sản thuế hoãn lại

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.337.066	41.929	2.337.065	39.676
Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh 32)	(202.016)	(3.825)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	2.317	-	2.253
Số dư cuối năm	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu liên quan đến các khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế của các năm sau.

15 Vay và nợ ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (1)	10.496.785	198.725	8.901.966	159.710
Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial (2)	-	-	448.336	8.044
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á (3)	2.980.311	56.423	-	-
Vay từ nhà cung cấp (4)	-	-	1.000.000	17.941
	13.477.096	255.148	10.350.302	185.695

(1) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	1.484.741	28.109	1.482.773	26.602
Vay bằng Euro	50.322	953	-	-
Vay bằng đồng Việt Nam	8.961.722	169.663	7.419.193	133.108
	10.496.785	198.725	8.901.966	159.710

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số vay số 2008148/NHNT ngày 9 tháng 9 năm 2008 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 162 tỷ đồng Việt Nam. Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nâng hạn mức tín dụng lên 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 10.564.124 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) thông qua Hợp đồng nguyên tắc số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 với thời hạn vay 60 tháng từ ngày trên hợp đồng. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 12% đến 15,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2009 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 4,5% trong khi đó lãi suất là 10,5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam).

Khoản vay này được bảo đảm bằng một số máy móc theo Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 4.113.505 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 10).

Ngoài ra, một số tài sản và đất thuê của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA, công ty con, đã được dùng để thế chấp khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai của Công ty. Giá trị còn lại của tài sản Avafood thế chấp để cầm cố khoản vay của Công ty là 9.208.412 Đô - la Mỹ.

(2) Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial –chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	-	448.336	8.044
	-	-	448.336	8.044

Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số HCMC204/2007 ngày 7 tháng 1 năm 2008 để tài trợ cho các yêu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất SIBOR cộng lãi biên 1,2%/năm.

Trong năm 2010, các khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 12% một năm. Đây là khoản vay tín chấp. Công ty đã thanh toán hết khoản này vào tháng 5 năm 2010.

(3) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	2.980.311	56.423	-	-

Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTTH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 25 hàng tháng hoặc tháng kế tiếp kể từ ngày rút vốn.

Lãi suất áp dụng trong năm 2010 là 0,55% đến 0,63% một tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị của máy móc là 47.260.000 ngàn đồng (tương đương 2.496.303 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 274/10/VAB-SGD/TCD ngày 21 tháng 12 năm 2010 và toàn bộ giá trị của máy móc là 42.000.000 ngàn đồng (tương đương 2.218.466 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) theo Hợp đồng số 242/10/VAB-SGD/TCD ngày 11 tháng 11 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 5.690.096 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 10).

(4) Vay từ nhà cung cấp

Khoản vay này là số dư chưa thanh toán hết từ việc mua máy móc thiết bị. Công ty mua máy móc từ Summitmark Worldwide Limited ("Summitmark") và sau đó đã chuyển giao cho Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai (trước đây là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế) ("Crown Đồng Nai). Trong suốt thời gian chuyển giao, một phần giá mua vẫn chưa thanh toán là 5 triệu Đô-la Mỹ, khoản này được yêu cầu Crown Đồng Nai trả trực tiếp cho Summitmark. Chủ tịch Công ty – Ông Pang Tee Chiang thanh toán cho Summitmark 4 triệu Đô-la Mỹ thay cho Crown Đồng Nai (Thuyết minh 20). Crown Đồng Nai đã chuyển 1 triệu Đô-la Mỹ cho Công ty vay với sự đồng ý của Summitmark theo hợp đồng vay ngày 9 tháng 6 năm 2009 và bản phụ lục của hợp đồng vào ngày 02 tháng 11 năm 2009. Khoản vay này được yêu cầu thanh toán trong vòng 10 tháng kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2009 và chịu lãi suất 7% một năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay này trong tháng 6 năm 2010

16 Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phải trả cho nhà cung cấp	3.590.165	67.969	4.829.074	86.639
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 33)	1.395.446	26.419	2.479.926	44.492
	4.985.611	94.388	7.309.000	131.131

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	242.514	4.591	1.108.692	19.890
Thuế thu nhập cá nhân	122.254	2.315	114.460	2.054
Thuế xuất nhập khẩu	2.076	39	17.933	322
Thuế khác	3.254	62	85.172	1.528
	370.098	7.007	1.326.257	23.794

18 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	205.841	3.897	280.936	5.040
Chiết khấu thương mại	83.659	1.584	250.265	4.490
Khác	146.593	2.775	28.839	518
	436.093	8.256	560.040	10.048

19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 36)	24.265	459	24.265	435
Kinh phí Công đoàn, BHXH và BHYT	13.002	246	2.482	45
Phải trả khác cho Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 33)	106.851	2.023	8.033	144
Phải trả khác	11.599	220	-	-
	155.717	2.948	34.780	624

20 Vay và nợ dài hạn

	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh 33)	3.430.928	64.954	3.557.216	63.820

Như được trình bày tại Thuyết minh 15, Crown Đồng Nai nợ Chủ tịch Hội đồng Quản Trị Công ty – Ông Pang Tee Chiang 4 triệu Đô-la Mỹ. Để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty, Công ty đã nhận khoản nợ Crown Đồng Nai phải trả cho ông Pang trong khi Crown Đồng Nai tiến hành thanh toán nợ vay cho Công ty gồm có nợ vay ngân hàng Citi và ANZ với số tiền tương ứng là 2.271.435 Đô-la Mỹ và 1.131.565 Đô-la Mỹ. Khoản nợ này sau đó đã được chuyển thành một khoản vay từ cổ đông trong thời hạn 5 năm theo hợp đồng ngày 30 tháng 07 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất Sibor 3 tháng trừ 1%.

Về sau vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ vay từ PTC, mà theo đó khoản vay này được gia hạn cho Công ty.

21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Số dư 1 tháng 1 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(10.644.373)	11.752.381
Lỗi năm trước	-	-	(673.847)	(673.847)
Số dư 31 tháng 12 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(11.318.220)	11.078.534
Số dư 1 tháng 1 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(11.318.220)	11.078.534
Lãi năm nay	-	-	612.357	612.357
Số dư 31 tháng 12 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(10.705.863)	11.690.891

Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư 1 tháng 1 năm 2009	310.917	69.313	(180.710)	199.520
Lỗi năm trước	-	-	(12.089)	(12.089)
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	17.654	3.936	(10.261)	11.329
Số dư 31 tháng 12 năm 2009	328.571	73.249	(203.060)	198.760
Số dư 1 tháng 1 năm 2010	328.571	73.249	(203.060)	198.760
Lãi năm nay	-	-	11.592	11.592
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	18.150	4.046	(11.215)	10.981
Số dư 31 tháng 12 năm 2010	346.721	77.295	(202.683)	221.333

22 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam, được chia thành 29.140.992 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	31 tháng 12 năm 2010		
	Số cổ phiếu	VND'000	Đô-la Mỹ
Đã đăng ký và được phê duyệt	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Đã phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.840	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Số lượng cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết			VND'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	10	166.846.460	57.25%
Pang Tee Chiang	1.237.469	5.499.840	6.737.309	10	67.373.090	23.12%
Ng Eng Huat	800.403	-	800.403	10	8.004.030	2.75%
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	10	811.390	0.28%
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	10	120.000	0.04%
Cổ đông phổ thông	4.825.487	-	4.825.487	10	48.254.870	16.56%
	6.875.359	22.265.625	29.140.984		291.409.840	100.0%

23 Doanh thu thuần

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	53.252.903	1.008.184	55.963.149	1.004.035
Doanh thu xuất khẩu	2.320.259	43.927	2.135.455	38.312
	55.573.162	1.052.111	58.098.604	1.042.347
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(1.401.256)	(26.529)	(2.499.592)	(44.845)
Hàng bán trả lại	(26.038)	(493)	(16.257)	(292)
	(1.427.294)	(27.022)	(2.515.849)	(45.137)
Doanh thu thuần	54.145.868	1.025.089	55.582.755	997.210

24 Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Giá vốn hàng bán nội địa	40.514.132	767.014	42.832.901	768.465
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	2.053.507	38.877	1.593.970	28.597
	42.567.639	805.891	44.426.871	797.062

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.953	169	15.765	283
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33)	446.391	8.451	335.320	6.016
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	300.000	5.680	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	972.122	18.404	444.215	7.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.200	345	260.771	4.678
	1.745.666	33.049	1.056.071	18.947

26 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lãi vay	1.178.758	22.316	2.018.139	36.207
Lỗ từ thanh lý vốn góp vào Crown Đồng Nai (trước đây gọi là Công ty TNHH Bao Bì Thực phẩm Quốc tế)	-	-	2.300.000	41.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.247.853	107	1.207.370	-
Chi phí tài chính khác	5.635	23.624	-	21.662
	2.432.246	46.047	5.525.509	99.133

27 Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	2.621.615	49.632	3.444.072	61.790
Chi phí lương	1.657.062	31.371	743.893	13.346
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng	1.450.730	27.465	559.756	10.043
Chi phí khấu hao	54.465	1.031	45.448	815
Chi phí khác	2.115.812	40.058	186.386	3.344
	7.899.684	149.557	4.979.555	89.338

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lương	1.066.471	20.190	1.234.660	22.151
Chi phí khấu hao	17.947	340	17.880	321
Chi phí văn phòng	730.645	13.833	320.136	5.744
Phí ngân hàng	24.073	456	46.275	830
Chi phí khác	529.620	10.026	401.938	7.211
	2.368.756	44.845	2.020.889	36.257

29 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu từ khoản nợ đã được xoá	-	-	214.290	3.845
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	147.142	2.640
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định đã xóa sổ	68.633	1.299	-	-
Xóa sổ khoản phải trả và khách hàng trả trước	-	-	199.343	3.576
Khuyến mãi từ các nhà cung cấp	6.636	126	-	-
Bồi thường hàng hóa thất thoát	370.441	7.013	-	-
Thu nhập khác	265.912	5.034	132.028	2.369
	711.622	13.472	692.803	12.430

30 Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Xóa sổ khoản phải thu và trả trước cho người bán	-	-	263.743	4.732
Giá trị còn lại của tài sản xóa sổ	-	-	532.529	9.554
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	174.064	3.123
Khấu hao của tài sản không sử dụng	214.528	4.061	76.851	1.379
Phạt chậm nộp thuế	237.239	4.491	-	-
Khác	68.691	1.301	5.465	98
	520.458	9.853	1.052.652	18.886

31 Chi phí theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Nguyên vật liệu	36.546.008	691.889	38.347.369	687.990
Chi phí nhân công	4.181.128	79.157	3.270.987	58.685
Chi phí khấu hao	1.538.111	29.120	1.660.446	29.790
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.430.895	121.750	5.617.882	100.790
Chi phí khác	4.057.688	76.820	2.058.830	36.937
	52.753.829	998.736	50.955.514	914.192

32 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Trong năm 2008, Nghị Định Số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 thay thế Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 và Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi theo Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Bảng đối chiếu lãi/(lỗ) trước thuế và (lãi)/ lỗ chịu thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi (lỗ) kế toán trước thuế	814.373	15.417	(673.847)	(12.089)
Chênh lệch vĩnh viễn				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	4.194	79	2.220	40
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	214.528	4.061	76.851	1.379
- Phạt hành chính	237.598	4.498	1.046	19
- Các chi phí khác	13.401	254	-	-
Chênh lệch tạm thời				
- Chi phí trích trước	436.093	8.256	560.040	10.048
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.019	95	3.797	68
- Trợ cấp thời việc	45.691	865	-	-
Trừ: Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế				
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước	(560.040)	(10.603)	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(3.797)	(70)	-	-
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh thông thường	1.207.060	22.852	(29.892)	(536)
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	(300.000)	(5.680)	-	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	907.060	17.172	-	-

308
TY
HUU
PHU
M)
CHI

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	226.765	4.293	-	-
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bổ trí lại nhà máy	(99.749)	(1.888)	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	127.016	2.405	-	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn	75.000	1.420	-	-
Chi phí thuế TNDN	202.016	3.825	-	-
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	(202.016)	(3.825)	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

Lỗ chịu thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang tùy theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Ước tính lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	
		Đô-la Mỹ	Triệu đồng
2008	Chưa quyết toán	11.867.212	199.110
2009	Chưa quyết toán	29.892	536
		11.897.104	199.646

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và biến động trong năm được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Số dư ngày 1 tháng 1	2.337.065	41.929	2.337.065	39.676
Sử dụng lỗ thuế chuyển sang năm sau	(202.015)	(3.825)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đơn vị báo cáo	-	2.317	-	2.253
Số dư ngày 31 tháng 12	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929

33 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	17.185.713	325.360
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	849.354	16.080
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	Công ty con	Cho vay (1)	9.250.616	175.133
		Thu nhập lãi vay (1)	446.391	8.451
		Thanh toán hộ cho công ty	190.135	3.600
		Chi phí gia công (2)	2.767.861	52.401
		Mua nguyên vật liệu	1.089.837	20.633
		Doanh thu bán sản phẩm	34.952	662
		Chi phí thuê văn phòng và nhà máy	19.008	360
		Giá trị sổ sách tài sản của AVA thế chấp cho khoản vay của Công ty	9.208.412	174.334
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Tạm ứng	177.955	3.369

Giao dịch với Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“Avafood”)

- (1) Năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng vay với Avafood, trong đó Công ty cho Avafood vay với hạn mức 7.000.000 Đô-la Mỹ. Khoản vay chịu lãi suất từ 11,4% đến 13,6% và lãi suất này phù hợp với lãi suất công bố Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai.

Bất kỳ số dư chưa thanh toán sẽ được căn trừ với công nợ nội bộ giữa hai bên như hợp đồng gia công (2), doanh thu từ bán hàng hay các khoản công nợ khác.

(2) **Hợp đồng gia công:**

Công ty và Avafood ký mới hợp đồng gia công ngày 2 tháng 1 năm 2010, trong đó Avafood sẽ thực hiện đóng gói bao bì sản phẩm nước trái cây và bánh quy và các sản phẩm bánh kẹo khác. Phí gia công đóng gói sản phẩm nước và sản phẩm bánh quy sẽ được xác định dựa trên lợi nhuận 7% của chi phí sản xuất bình quân hàng tháng của Công ty cho từng loại sản phẩm được sản xuất trong nhà máy đặt tại Avafood.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải thu Đô-la Mỹ	Phải trả		Vay Đô-la Mỹ
				khác Đô-la Mỹ	Phải trả Đô-la Mỹ	
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	Công ty con	Vay Bán sản phẩm	6.058.330 271.844	- -	- -	- -
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	-	-	1.183.165	-
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	-	212.281	-
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Vay Phải trả khác	- -	- 106.851	- -	3.430.928 -
			6.330.174	106.851	1.395.446	3.430.928
Triệu đồng			119.843	2.023	26.419	64.954

34 Thông tin bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo khu vực doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận khu vực doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	51.828.964	2.316.904	54.145.868
Giá vốn hàng bán	(40.514.132)	(2.053.507)	(42.567.639)
Lợi nhuận gộp	11.314.832	263.397	11.578.229
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	214.212	4.986	219.198

Kết quả kinh doanh theo bộ phận khu vực doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	53.560.337	2.022.418	55.582.755
Giá vốn hàng bán	(42.832.901)	(1.593.970)	(44.426.871)
Lợi nhuận gộp	10.727.436	428.448	11.155.884
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	192.461	7.687	200.148

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận sản phẩm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nước giải khác	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	50.084.114	1.246.848	2.814.906	54.145.868
Giá vốn hàng bán	(38.375.454)	(1.658.302)	(2.533.883)	(42.567.639)
Lợi nhuận gộp	11.708.660	(411.454)	281.023	11.578.229
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	221.668	(7.790)	5.320	219.198

Kết quả kinh doanh theo bộ phận sản phẩm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nước	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	52.183.706	1.209.087	2.189.962	55.582.755
Giá vốn hàng bán	(41.747.810)	(952.941)	(1.726.120)	(44.426.871)
Lợi nhuận gộp	10.435.896	256.146	463.842	11.155.884
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	187.230	4.596	8.322	200.148

35 Giao dịch phi tiền tệ

Giao dịch phi tiền tệ phát sinh trong năm đã ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi vay thu từ AVA (Thuyết minh 33)	446.391	8.451
Doanh thu nhận từ chuyển nhượng vốn	3.300.000	62.476

36 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng
Lãi/(lỗ) cổ đông Công ty	612.357	11.593.143	(673.847)	(12.089.489))
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29.140.984	29.140.984	29.140.984	29.140.984
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (USD hoặc Ngàn đồng/cổ phần)	0,021	0,40	(0,023)	(0,41)

Công ty không chi trả cổ tức cho năm 2010. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24.265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 19).

37 Thù lao Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị đã nhận thù lao như sau:

	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phí Hội đồng Quản trị	13.863	262
Lương	370.754	7.019
	384.617	7.281



38 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2010		2009	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Trong 1 năm	127.405	2.412	118.641	2.129
Từ 2 đến 5 năm	139.911	2.649	274.250	4.920
Trên 5 năm	-	-	12.672	227
	267.316	5.061	405.563	7.276

39 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Kirin Holding Company Limited ("Kirin") đã mua lại cổ phần Trade Ocean Sdn Bhd ("TOH"), công ty mẹ trực tiếp, nắm giữ 57,25% cổ phần của Công ty vào ngày 11 tháng 3 năm 2011. Kirin cũng mua 100% cổ phần của Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn Bhd ("WBC"), Công ty nắm giữ bản quyền các sáng chế đang được sử dụng tại Công ty. Không có sự thay đổi trọng yếu nào tại Công ty ảnh hưởng từ giao dịch này vì TOH vẫn là cổ đông sáng lập và công ty mẹ trực tiếp của Công ty, TOH và WBC tiếp tục hỗ trợ Công ty và các hoạt động kinh doanh của Công ty.

40 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phê duyệt để phát hành bởi Ban Giám đốc ngày 22 APR 2011.



Pang Tieg Chiang
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



104300
CÔNG TY
CH NHIỆM H
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

